

Số: 88/NĐBR-TCKT
V/v Công bố thông tin BCTC
Quý 4/2017

Bà Rịa, ngày 22 tháng 01 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên TCPH: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
2. Tên giao dịch: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
3. Mã chứng khoán: BTP
4. Trụ sở chính: Khu phố Hương Giang, P. Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT
5. Điện thoại: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Sàn giao dịch: HOSE
7. Người thực hiện CBTT: Bà Trần Thị Bảo Xuân. Điện thoại: 0963 735 566
8. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 4/2017 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được lập ngày 19/01/2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Nội dung giải trình (Chênh lệch lãi và tăng so với cùng kỳ năm trước): Công văn số 75/NĐBR-TCKT ngày 19/01/2018 về việc giải trình nguyên nhân lợi nhuận Quý 4/2017 lãi và tăng so với cùng kỳ năm trước.

9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ BCTC Quý 4/2017: www.btp.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng Website BTP;
- Lưu VT,TK.

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Trần Thị Bảo Xuân

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

MÃ SỐ THUẾ: 3500701305



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2017
(Trước kiểm toán)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	979 553 656 261	419 820 037 298	1 713 977 165 775	1 667 847 250 820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		979 553 656 261	419 820 037 298	1 713 977 165 775	1 667 847 250 820
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	814 701 813 512	387 034 876 596	1 584 829 889 002	1 542 525 018 032
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		164 851 842 749	32 785 160 702	129 147 276 773	125 322 232 788
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	36 465 844 453	66 350 970 542	95 393 364 751	131 370 782 528
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	37 630 373 454	(8 357 433 396)	78 255 576 919	74 454 914 995
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3 464 675 175	3 041 325 725	13 441 028 109	13 535 204 068
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		11 068 305	9 576 909	39 481 415	45 761 974
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12 797 120 311	14 891 523 625	33 511 298 593	31 922 253 427
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		150 879 125 132	92 592 464 106	112 734 284 597	150 270 084 920
12. Thu nhập khác	31		48 914 682	317 704 227	133 636 876	428 297 058
13. Chi phí khác	32			516 045	3 835 085	1 940 563 011
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		48 914 682	317 188 182	129 801 791	(1 512 265 953)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		150 928 039 814	92 909 652 288	112 864 086 388	148 757 818 967
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	18 000 462 612	20 302 328 224	18 000 462 612	31 653 077 564
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40	(13 879 964 174)	(2 735 140 757)	(1 157 089 417)	(2 735 140 757)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		146 807 541 376	75 342 464 821	96 020 713 193	119 839 882 160
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phan Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Bảo Xuân

Ngày 19 tháng 01 năm 2018.

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



NGUYỄN TIẾN DŨNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

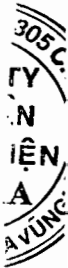
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2 429 932 379 309	1 300 389 309 487
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		326 483 621 660	216 843 435 731
1. Tiền	111	V.01	1 483 621 660	3 843 435 731
2. Các khoản tương đương tiền	112		325 000 000 000	213 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	552 000 000 000	620 500 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		552 000 000 000	620 500 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1 384 325 125 368	300 597 848 459
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		578 889 548 592	279 199 611 783
2. Trả trước cho người bán	132		716 675 000	241 756 500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	805 078 476 216	21 517 678 775
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(361 198 599)	(361 198 599)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1 624 159	
IV. Hàng tồn kho	140		148 961 187 031	149 739 656 095
1. Hàng tồn kho	141	V.04	148 961 187 031	149 928 594 423



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(188 938 328)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18 162 445 250	12 708 369 202
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		420 033 371	441 073 348
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15 115 126 323	10 880 912 738
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	2 627 285 556	1 386 383 116
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		605 619 999 084	506 131 149 279
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		198 756 587 212	159 388 768 593
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	198 756 587 212	159 388 768 593
– Nguyên giá	222		2 540 687 172 031	2 476 344 129 214
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 341 930 584 819)	(2 316 955 360 621)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
– Nguyên giá	228		3 889 064 839	3 889 064 839
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3 889 064 839)	(3 889 064 839)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		64 771 181 148	18 648 769 392
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		64 771 181 148	18 648 769 392
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		327 336 281 400	314 534 669 893
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		83 750 000 000	83 750 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	273 500 927 800	273 500 927 800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(29 914 646 400)	(42 716 257 907)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14 755 949 324	13 558 941 401
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	875 985 150	836 066 644
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	13 879 964 174	12 722 874 757
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3 035 552 378 393	1 806 520 458 766

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1 909 763 684 556	700 253 394 145
I. Nợ ngắn hạn	310		1 415 879 012 171	212 466 063 374
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		997 224 577 221	25 065 128 308
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	18 000 462 612	20 302 328 224
4. Phải trả người lao động	314		16 606 165 679	37 069 804 359
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	186 371 431 131	2 596 261 213



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	67 513 937 346	10 142 462 333
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		54 876 074 734	48 778 733 097
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		69 399 820 871	63 614 373 786
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5 886 542 577	4 896 972 054
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		493 884 672 385	487 787 330 771
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		493 884 672 385	487 787 330 771
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1 125 788 693 837	1 106 267 064 621
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 125 788 693 837	1 106 267 064 621
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		604 856 000 000	604 856 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		604 856 000 000	604 856 000 000



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 560 228 689	7 560 228 689
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		362 342 023	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		107 472 531 553	89 496 549 229
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20 035 100 608	20 035 100 608
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		385 502 490 964	384 319 186 095
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		238 694 949 588	264 479 303 935
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		146 807 541 376	119 839 882 160
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		3 035 552 378 393	1 806 520 458 766

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Phan Thị Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Trần Thị Bảo Xuân

Ngày 19 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



NGUYỄN TIẾN DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Kỳ : Q4_2017


Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	112 864 086 388	148 757 818 967
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	25 064 253 198	20 463 008 501
- Các khoản dự phòng	3	(7 205 102 750)	66 225 795 709
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	62 147 904 286	8 246 404 670
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(83 818 087 846)	(66 349 131 158)
- Chi phí lãi vay	6	13 441 028 109	13 535 204 068
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	122 494 081 385	190 879 100 757
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(1 086 562 512 047)	210 164 407 165
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(6 459 699 878)	13 625 255 776
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1 192 043 815 670	(271 534 965 794)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(18 878 529)	(565 238 119)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13 225 175 599)	(13 489 679 464)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(40 604 656 448)	(43 039 188 499)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	704 557 642 581	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(585 586 312 075)	(16 268 645 388)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	286 638 305 060	69 771 046 434
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(80 077 623 677)	(102 786 414 397)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1 331 000 000 000)	(300 500 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	1 288 500 000 000	294 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	54 162 541 353	71 663 861 715
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(68 415 082 324)	(37 622 552 682)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	261 000 000 000	152 000 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(309 778 733 097)	(200 029 059 944)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(59 804 303 710)	(60 156 699 200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(108 583 036 807)	(108 185 759 144)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	109 640 185 929	(76 037 265 392)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	216 843 435 731	292 880 701 123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	326 483 621 660	216 843 435 731

Bà Rịa, Ngày 19 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Phan Thị Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Trần Thị Bảo Xuân

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)




NGUYỄN TIẾN DŨNG



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- | | |
|---|--|
| 1. Hình thức sở hữu vốn | Vốn cổ đông |
| 2. Lĩnh vực kinh doanh | Sản xuất công nghiệp và dịch vụ.
Sản xuất và kinh doanh điện năng, sửa chữa, bảo trì các thiết bị điện, sản xuất, tiêu thụ nước uống đóng chai và 1 số ngành nghề khác. |
| 3. Ngành nghề kinh doanh | Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 |
| 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường | |
| 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính | |
| 6. Cấu trúc doanh nghiệp | |
| - Danh sách các công ty con | |
| - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết | |
| - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc | |
| 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...) | |

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/2017 kết thúc ngày 31/12/2017
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC – CĐKT ngày 03/09/2015.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- | | |
|--|---|
| 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam. | Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, cuối quý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. |
| 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán | |
| 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền | |
| 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền | mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng |
| 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính | |
| a) Chứng khoán kinh doanh; | |
| b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; | Theo giá trị gốc |
| c) Các khoản cho vay; | Theo giá trị gốc |



d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.
Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển.

Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (Giá bình quân tức thời)

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Theo Thông tư 228/2009/ TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính; Thông tư 89/2013 TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Ghi nhận theo nguyên giá trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; - Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đã vay

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí lãi vay, chi phí nhiên liệu.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí dự phòng phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí sửa chữa tài sản cố định. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu(đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Ghi nhận theo tỷ giá thực tế khi phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót



trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo quy định Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT/BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính, lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi, các khoản lợi nhuận chia từ các khoản đầu tư vào các công ty khác và lãi chênh lệch tỷ giá sinh trong kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xảy ra không ng xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm : Thu về thanh SCD, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp , thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm , hoàn lại và các khoản thu khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thể hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu là lãi vay các khoản vay ngắn hạn, dài hạn, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh và các khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí được ghi nhận bao gồm : Chi phí phục vụ trực tiếp quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành do Bộ tài h quy định năm 2017 tính 20% nhân lợi nhuận tính thuế. Các loại khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
-----------	---------	---------

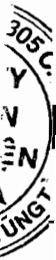
370
VG
PH
T Đ
RI
ARIA

- Tiền mặt	106 372 377	285 353 079
- Tiền gửi ngân hàng	1 377 249 283	3 558 082 652
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	325 000 000 000	213 000 000 000
Cộng	326 483 621 660	216 843 435 731

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	552 000 000 000	552 000 000 000	620 500 000 000	620 500 000 000
b1) Ngắn hạn	452 000 000 000	452 000 000 000	620 500 000 000	620 500 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	552 000 000 000	552 000 000 000	620 500 000 000	620 500 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	100 000 000 000	100 000 000 000		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0		
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	57 250 927 800	(29 914 646 400)	387 165 574 200	357 250 927 800	(42 716 257 907)	399 967 185 707
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	83 750 000 000		83 750 000 000	83 750 000 000		83 750 000 000
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Buôn Đôn	83 750 000 000		83 750 000 000	83 750 000 000		83 750 000 000
- Đầu tư vào đơn vị khác	273 500 927 800		273 500 927 800	273 500 927 800		273 500 927 800
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	108 730 000 000		108 730 000 000	108 730 000 000		108 730 000 000



Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	114 770 927 800	(29 914 646 400)	144 685 574 200	114 770 927 800	(42 716 257 907)	157 487 185 707
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	50 000 000 000		50 000 000 000	50 000 000 000		50 000 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	578 889 548 592	279 199 611 783
Công ty Mua Bán Điện	577 781 678 193	272 417 061 302
Các đối tượng khác	1 107 870 399	6 782 550 481
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	805 078 476 216		21 517 678 775	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	53 240 779			
- Ký cược, ký quỹ	0			
- Cho mượn	1 255 278		1 255 278	
- Các khoản chi hộ	0		21 516 423 497	
- Phải thu khác	805 023 980 159			
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	805 078 476 216		21 517 678 775	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho		1 624 159		
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				



- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng			1 624 159	

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm			
	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
	Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
	Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
	Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	148 689 737 108		149 854 959 062	
- Công cụ, dụng cụ	198 933 350		33 223 896	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34 730 000		0	
- Thành phẩm	37 786 573		40 411 465	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán	0		0	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	148 961 187 031	0	149 928 594 423	(188 938 328)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	32 141 000 000		(2 727 270)	
- XDCB	1 325 795 887		849 927 273	
- Sửa chữa	31 304 385 261		17 801 569 389	
Cộng	64 771 181 148		18 648 769 392	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	93 154 114 527	2 310 599 893 003	30 431 664 365	41 298 302 529		860 154 790	2 476 344 129 214
- Mua trong kỳ		61 947 799 090	845 472 727	1 760 420 000			64 553 691 817
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán				89 029 000			89 029 000
- Giảm khác		121 620 000					121 620 000
Số dư cuối kỳ	93 154 114 527	2 372 426 072 093	31 277 137 092	42 969 693 529		860 154 790	2 540 687 172 031
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	63 046 604 812	2 189 256 110 236	27 605 105 024	36 262 841 559		784 698 990	2 316 955 360 621
- Khấu hao trong năm	2 953 215 312	16 797 572 076	647 518 856	4 631 840 566		34 106 388	25 064 253 198
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán				89 029 000			89 029 000
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	65 999 820 124	2 206 053 682 312	28 252 623 880	40 805 653 125		818 805 378	2 341 930 584 819
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	30 107 509 715	121 343 782 767	2 826 559 341	5 035 460 970		75 455 800	159 388 768 593
- Tại ngày cuối kỳ	27 154 294 403	166 372 389 781	3 024 513 212	2 164 040 404		41 349 412	198 756 587 212

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	2 257 688 283 885
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				877 947 256			3 889 064 839
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				877 947 256			3 889 064 839
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				877 947 256			3 889 064 839
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				877 947 256			3 889 064 839
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	0				0			0
- Tại ngày cuối kỳ	0				0			0

01305
TY
AN
TIEN
A
VUNG

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	3 889 064 839
--	---------------

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính							

- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		



- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	420 033 371	441 073 348
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11 963 618	32 121 756
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	408 069 753	408 951 592
b) Dài hạn	875 985 150	836 066 644
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	875 985 150	836 066 644
Cộng	1 296 018 521	1 277 139 992

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	0	
b) Dài hạn		
Cộng	0	

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả



						nợ
a) Vay ngắn hạn	54 876 074 734		319 561 967 731	313 464 626 094	48 778 733 097	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	493 884 672 385		72 093 568 098	65 996 226 484	487 787 330 771	
Cộng	548 760 747 119		391 655 535 829	379 460 852 578	536 566 063 868	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	997 224 577 221		25 065 128 308	
Công ty TNHH Atstom Việt Nam			8 143 313 455	
Công ty CP FUJI CAC			9 285 045 200	
Công ty TNHH TM và DV Thanh An	43 746 132 443		951 138 188	
Các đối tượng khác	11 832 336 831		5 095 957 735	
CN TCT Khí VN-CTCP-Công ty Vận Chuyển Khí Đông Nam Bộ	941 646 107 947		1 589 673 730	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng		1 304 129 408	1 304 129 408	

170
NG
PH
TE
R
BAP

- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20 302 328 224	18 000 462 612	20 302 328 224	18 000 462 612
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	20 302 328 224	19 304 592 020	21 606 457 632	18 000 462 612
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	1 386 383 116	(2 827 310 835)	(4 068 213 275)	2 627 285 556
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1 273 866 000	1 273 866 000	
- Các loại thuế khác		23 609 124	23 609 124	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	1 386 383 116	(1 529 835 711)	(2 770 738 151)	2 627 285 556

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	186 371 431 131	2 596 261 213
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	186 371 431 131	2 596 261 213

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	67 513 937 346	10 142 462 333
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	45 114 720	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	425 569 948	338 031 607
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3 734 935 870	



- Các khoản phải trả, phải nộp khác	63 308 316 808	9 804 430 726
b) Dài hạn	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	0	0
Cộng	67 513 937 346	10 142 462 333

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

<ul style="list-style-type: none"> - Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
-----------------------	---------	---------



a. Ngắn hạn	69 399 820 871	63 614 373 786
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	69 399 820 871	63 614 373 786
Cộng	69 399 820 871	63 614 373 786
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13 879 964 174	12 722 874 757
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

350
CỔ
CỔ
NHI
B
TRIA-

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước													
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước													
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác													
Số dư đầu năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689					384 319 186 095				20 035 100 608	89 496 549 229	1 106 267 064 621
- Tăng vốn trong năm nay													0
- Lãi trong năm nay							96 020 713 0193						422 738 452 027
- Tăng khác						92 872 008 956					0	17 975 982 324	110 847 991 280
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay							94 837 408 324						421 555 147 158
- Giảm khác						92 509 666 933					0	0	92 509 666 933
Số dư cuối năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				362 342 023	385 502 490 964				20 035 100 608	107 472 531 553	1 125 788 693 837

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	604 856 000 000	604 856 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	604 856 000 000	604 856 000 000

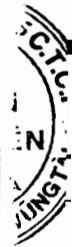
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	604 856 000 000	
+ Vốn góp tăng trong năm	0	604 856 000 000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	107 472 531 553	89 496 549 229
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20 035 100 608	20 035 100 608

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước



Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
--	--	--

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1 710 109 116 977	1 660 992 955 311
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2 964 169 198	6 625 431 873
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	903 879 600	228 863 636



Cộng	1 713 977 165 775	1 667 847 250 820
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 581 806 667 280	1 545 642 942 073
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	713 214 801	1 125 913 649
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2 310 006 921	4 547 067 682
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(188 938 328)	(8 790 905 372)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	189 208 328	
Cộng	1 584 829 889 002	1 542 525 018 032

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51 541 856 136	53 905 381 158
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	28 958 002 000	12 443 750 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	14 893 506 615	65 021 651 370
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	95 393 364 751	131 370 782 528

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	13 441 028 109	13 535 204 068
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	77 616 160 317	72 318 470 048
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(12 801 611 507)	(11 398 759 121)
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	78 255 576 919	74 454 914 995

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	270 400	171 818 182
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		11 942 391
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	133 366 476	244 536 485
Cộng	133 636 876	428 297 058

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	3 835 085	1 940 563 011
Cộng	3 835 085	1 940 563 011

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	33 511 298 593	31 922 253 427
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	33 511 298 593	31 922 253 427
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	39 481 415	45 761 974
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	39 481 415	45 761 974
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 417 738 818 680	1 361 390 594 475

070.
NG
PH
TE
À R
BÀ

- Chi phí nhân công	66 423 746 688	83 844 300 834
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	25 064 253 198	20 463 008 501
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16 789 207 853	15 440 111 897
- Chi phí khác bằng tiền	91 683 532 898	93 355 017 726
Cộng	1 617 699 559 317	1 574 493 033 433

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

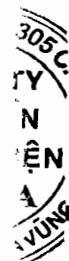
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18 000 462 612	30 493 102 953
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		1 159 974 611
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18 000 462 612	31 653 077 564

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1 157 089 417)	(2 735 140 757)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

EVN_GL_005_TT200, người in: LINHPTT.GE3.BTP, ngày in: 19/01/2018 13:44:11.

Trang 20/21



1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và trong tương lai lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 261.000.000.000 152.000.000.000
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 261.000.000.000 152.000.000.000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác 48.778.733.097 47.079.473.950

5. Thông tin khác: Lương CT HĐQT: 931.290.000/người/năm; lương TGD: 895.549.000đ/người/năm; lương PTGD: 1.184.982.000đ/2 người/năm; Lương TBKS chuyên trách: 836.644.000đ/người/năm; lương KTT: 735.210.000đ/người/năm; thù lao HĐQT không trực tiếp SXKD: 222.084.000đ/2 người/năm; thù lao BKS không trực tiếp SXKD: 277.536.000đ/2 người/năm (quỹ lương đang tạm quyết toán).

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Phan Thị Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Trần Thị Bảo Xuân

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)




NGUYỄN TIÊN DŨNG

C.P. N

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 75/NĐBR-TCKT

Bà Rịa, ngày 19 tháng 01 năm 2018

V/v giải trình nguyên nhân lợi nhuận
quý 4/2017 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa xin giải trình kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2017 và nguyên nhân lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận trước thuế quý 4 năm 2017 đạt 150,93 tỷ đồng, chênh lệch tăng 58,02 tỷ đồng so với quý 4 năm 2016 (quý 4/2016: 92,91 tỷ đồng) nguyên nhân chủ yếu là do:

Bộ Công thương có văn bản chỉ đạo tạm dừng phát điện cạnh tranh từ ngày 1/10/2017, nên các nhà máy chạy dịch vụ phụ trợ như Công ty được huy động phát điện với công suất lớn. Sản lượng điện Quý 4 năm 2017 là 571,4 triệu KWh trong khi đó Quý 4 năm 2016 phát được 157,9 triệu KWh dẫn đến lợi nhuận Quý 4 năm nay (2017) tăng so với năm 2016;

Doanh thu điện: 07 tháng đầu năm 2017 doanh thu điện tạm tính theo văn bản số: 532/EVN-TTĐ-TCKT ngày 13/02/2017 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo đó giá điện cố định tạm tính là 24.079 đồng/kW/tháng được tính toán trên cơ sở hệ số khả dụng, công suất khả dụng, chi phí tiền lương, tiền ăn ca, thuế đất và chi phí lãi vay. Giá cố định sau đàm phán năm 2017 là 67.049,31 đồng/kW/tháng. Công ty đã điều chỉnh doanh thu điện 7 tháng đầu năm trong quý 4/2017 với số tiền 123,42 tỷ. Do đó, lợi nhuận sản xuất điện trong quý 4/2017 đạt 151,69 tỷ đồng; tăng 134,46 tỷ đồng (quý 4/2016 là 17,23 tỷ đồng);

Chênh lệch tỷ giá: lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại vốn vay có gốc ngoại tệ quý 4/2017: 37,48 tỷ đồng, quý 4/2016 khoản này lãi 37,65 tỷ đồng;

Trên đây là giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2017 và nguyên nhân lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm trước để Quý cổ đông và các nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- Thư ký;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TIỀN DŨNG